TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN
TỈNH VĨNH LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 39/2023/DS-ST
Ngày: 06 - 7 - 2023
V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN BÌNH TÂN - TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Kim Ngân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Văn Sương

2. Ông Trần Ngọc Đức

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Thanh Điền - là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Hoàng Danh - Kiểm sát viên.

Ngày 06 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 62/2023/TLST-DS ngày 10 tháng 4 năm 2023 về tranh chấp: "*hợp đồng vay tài sản"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 46/2023/QĐXX-ST ngày 29 tháng 5 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị Bé H**, sinh năm 1980. Địa chỉ: tổ B, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long (có mặt).

2. Bị đơn:

2.1. Ông **Bùi Chí H1**, sinh năm 1966 (vắng mặt).

2.2. Bà **Nguyễn Thị L**, sinh năm 1967 (vắng mặt).

Cùng địa chỉ: tổ A, khóm T, TT. T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông **Trần Ngọc T**, sinh năm 1971. Địa chỉ: tổ B, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp của ông Trần Ngọc T: Bà **Nguyễn Thị Bé H**, sinh năm 1980. Địa chỉ: tổ B, ấp T, xã T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 16/5/2023) (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 10/4/2023, đơn sửa đổi bổ sung đơn khởi kiện ngày 10/5/2023 nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé H trình bày:

Vào ngày 09/4/2021 ông Bùi Chí H1 vay bà số tiền 300.000.000 đồng, không thỏa thuận lãi suất, thời gian vay là 6 tháng (từ ngày 09/4/2021 đến ngày 09/10/2021); hai bên có lập "Hợp đồng vay vốn" ngày 09/4/2021. Ngày 02/11/2021 âm lịch bà L vay số tiền 300.000.000 đồng, có ký tên vào giấy tay. Ngày 08/11/2021 bà L vay số tiền 50.000.000 đồng, có ký tên vào giấy tay. Ngày 17/8/2022, ông H1 bà L vay số tiền 450.000.000 đồng; hai bên có lập "Hợp đồng vay vốn" ngày 17/8/2022. Ngày 30/12/2022, ông H1 bà L vay thêm số tiền 360.000.000 đồng, mục đích vay để trả nợ Ngân hàng; cùng ngày 30/12/2022 bà đến Ngân hàng N - Chi nhánh huyện B chuyển vào tài khoản của ông H1 số tiền 360.000.000 đồng để ông H1, bà L trả nợ Ngân hàng. Sau khi trả nợ Ngân hàng xong, ông H1 và bà L làm thủ tục xóa thế chấp và đồng ý chuyển nhượng cho bà thửa đất số 939, tờ bản đồ số 6, diện tích 998,6m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác và thửa đất số 937, tờ bản đồ số 6, diện tích 1665,9m^2, loại đất trồng cây lâu năm cùng tọa lạc khóm T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long do ông Bùi Chí H1 đứng tên quyền sử dụng đất với giá thỏa thuận 1.200.000.000 đồng. Đồng thời ông H1, bà L giao cho bà giữ Bản chính 02 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 939 và thửa 937. Đến nay bà và ông H1, bà L không thể tiếp tục thực hiện việc chuyển nhượng hai thửa đất trên, lý do Tòa án đã ra Quyết định phong tỏa tài sản đối với hai thửa đất này. Tổng cộng ông H1, bà L nợ bà số tiền 1.460.000.000 đồng. Bà đã nhiều lần yêu cầu ông H1, bà L trả nợ, chấm dứt việc chuyển nhượng đất, bà đồng ý giao lại Bản chính giấy chứng nhận nhưng ông bà chỉ hứa nhưng không thực hiện.

Bà yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Bình Tân, tỉnh Vĩnh Long xem xét, giải quyết buộc vợ chồng ông Bùi Chí H1 và bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả số tiền vốn gốc 1.460.000.000 đồng. Bà đồng ý trả lại ông H1 và bà L hai Bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa số 939, tờ bản đồ số 6, diện tích 998,6m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác và thửa số 937, tờ bản đồ số 6, diện tích 1665,9m^2, loại đất trồng cây lâu năm cùng tọa lạc khóm T, thị trấn T (ấp T, xã T cũ), huyện B, tỉnh Vĩnh Long do ông Bùi Chí H1 đứng tên quyền sử dụng đất.

- Tại bản khai ngày 29/5/2023 ông Trần Ngọc T trình bày: ông là chồng bà Nguyễn Thị Bé H. Ông thống nhất với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H.

Tại phiên tòa: nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

+ Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án.

+ Về việc giải quyết vụ án: đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 26, 35, 39, 147, 217, 218 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé H. Buộc bị đơn ông Bùi Chí H1 và bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả bà H số tiền vốn gốc 1.460.000.000 đồng. Đình chỉ đối với phần bà H yêu cầu ông H1 và bà L trả số tiền lãi 72.708.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị Bé H trả ông H1 và bà L Giấy chứng nhận QSD đất thửa 939 tờ bản đồ số 6, diện tích 998,6m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác và thửa số 937, tờ bản đồ số 6, diện tích 1665,9m^2, loại đất trồng cây lâu năm cùng tọa lạc khóm T, thị trấn T (ấp T, xã T cũ), huyện B, tỉnh Vĩnh Long do ông Bùi Chí H1 đứng tên quyền sử dụng đất.

Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 48/2023/QĐ-BPKCTT ngày 12/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông H1 và bà L nộp 55.800.000 đồng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: bà Nguyễn Thị Bé H khởi kiện yêu cầu ông Bùi Chí H1 và bà Nguyễn Thị L trả tiền vay, nên đây là tranh chấp hợp đồng dân sự. Bị đơn có nơi cư trú ở huyện B nên tranh chấp và quan hệ pháp luật thuộc thẩm quyền thụ lý, giải quyết của Tòa án huyện B theo quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng:

Tòa án đã tiến hành tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng triệu tập bị đơn ông Bùi Chí H1 và bà Nguyễn Thị L tham gia phiên tòa giải quyết vụ án nhưng bị đơn vẫn vắng mặt. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt đương sự.

Ông Bùi Chí H1 và bà Nguyễn Thị L đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vẫn không đến Tòa án để giải quyết vụ án, không trình bày ý kiến, không đưa ra được chứng cứ chứng minh nên đã tự tước bỏ quyền được chứng minh của mình. Đương sự phải chịu hậu quả của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ vào lời trình bày của nguyên đơn và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án làm chứng cứ để xem xét giải quyết vụ án.

[3] Về nội dung:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé H, yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Bùi Chí H1 và bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả số tiền vốn gốc 1.460.000.000 đồng.

Việc mượn tiền giữa ông Bùi Chí H1, bà Nguyễn Thị L và bà Nguyễn Thị Bé H là có thật căn cứ vào: "Hợp đồng vay vốn" ngày 09/4/2021 thể hiện nội dung bà H cho ông H1 vay số tiền 300.000.000 đồng (bút lục 20) và "Hợp đồng vay vốn" ngày 17/8/2022 có nội dung bà H cho vay ông H1, bà L vay 450.000.000 đồng (bút lục 19) đều có chữ ký của bà Nguyễn Thị L và ông Bùi Chí H1; "Biên nhận" ngày 02/11/2021 âl có nội dung bà L có nhận của ông T (chồng bà H) số tiền 300.000.000 đồng và "Biên nhận" ngày 08/11/2021 có nội dung bà L có nhận của ông T (chồng bà H) số

tiền 50.000.000 đồng (bút lục 21) đều có chữ ký của bà Nguyễn Thị L; Ngày 30/12/2022 ông H1 mượn bà H số tiền 360.000.000 đồng (gồm: giấy báo nợ ngày 30/12/2022 bà H chuyển vào tài khoản của ông H1 số tiền 315.900.000 đồng (bút lục 15) và chứng từ giao dịch ngày 30/12/2022 bà H nộp cho ông H1 số tiền 45.000.000 đồng (bút lục 16); cộng hai khoản bằng 360.900.000 đồng – nhưng chỉ tính 360.000.000 đồng). Như vậy có cơ sở xác định ông H1 và bà L có nhận của bà H số tiền tổng cộng bằng 1.460.000.000 đồng.

Từ căn cứ trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Bé H, buộc ông Bùi Chí H1, bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả bà Nguyễn Thị Bé H số tiền vốn gốc 1.460.000.000 đồng.

[3.2] Về tiền lãi: Tại đơn khởi kiện ngày 10/4/2023 bà H yêu cầu ông H1 và bà L trả tiền lãi 72.708.000 đồng. Tại đơn sửa đổi, bổ sung đơn khởi kiện ngày 10/5/2023 bà H không yêu cầu giải quyết về tiền lãi; do đó Hội đồng xét xử đình chỉ đối với yêu cầu giải quyết về tiền lãi của bà H.

[3.3] Bà Nguyễn Thị Bé H xác định bà đang giữ Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 939, tờ bản đồ số 6, diện tích 998,6m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 937, tờ bản đồ số 6, diện tích 1665,9m^2, loại đất trồng cây lâu năm cùng tọa lạc khóm T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long do ông Bùi Chí H1 đứng tên quyền sử dụng đất; bà đồng ý trả lại ông H1 và bà L.

Việc bà H giữ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông H1 và bà L là chưa đúng theo quy định của pháp luật; do đó bà H có nghĩa vụ trả ông H1, bà L Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 939 và thửa 937 do ông H1 đứng tên.

[3.4] Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 48/2023/QĐ-BPKCTT ngày 12/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản (đối với quyền sử dụng đất thửa 939 và thửa 937) để đảm bảo cho việc thi hành án.

[4] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông H1, bà L nộp án phí dân sự sơ thẩm 55.800.000 đồng

Bà Nguyễn Thị Bé H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Thị Bé H số tiền tạm ứng án phí 28.990.620 đồng theo biên lai thu số 0002906 ngày 10/4/2023 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân thu.

[5] Xét ý kiến đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ nên được chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 463, 466 của Bộ luật Dân sự 2015; khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, Điều 147, Điều 217, Điều 218, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc

hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Bé H.

Buộc ông Bùi Chí H1 và bà Nguyễn Thị L có trách nhiệm trả cho bà Nguyễn Thị Bé H số tiền vay vốn gốc 1.460.000.000 đồng (Một tỷ bốn trăm sáu mươi triệu đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, mà người phải thi hành án chậm trả tiền thì bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 357 Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu của bà Nguyễn Thị Bé H yêu cầu ông Bùi Chí H1 và bà Nguyễn Thị L trả số tiền lãi 72.708.000 đồng (*Bảy mươi hai triệu bảy trăm lẻ tám nghìn đồng*).

3. Bà Nguyễn Thị Bé H có nghĩa vụ trả ông Bùi Chí H1 và bà Nguyễn Thị L Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 939, tờ bản đồ số 6, diện tích 998,6m^2, loại đất trồng cây hàng năm khác và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 937, tờ bản đồ số 6, diện tích 1665,9m^2, loại đất trồng cây lâu năm cùng tọa lạc khóm T, thị trấn T, huyện B, tỉnh Vĩnh Long do ông Bùi Chí H1 đứng tên quyền sử dụng đất.

4. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 48/2023/QĐ-BPKCTT ngày 12/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Bình Tân về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài sản (đối với quyền sử dụng đất thửa 939 và thửa 937) để đảm bảo cho việc thi hành án.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Bùi Chí H1 và bà Nguyễn Thị L nộp 55.800.000 đồng (*Năm mươi lăm triệu tám trăm nghìn đồng*).

Bà Nguyễn Thị Bé H không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả bà Nguyễn Thị Bé H số tiền tạm ứng án phí 28.990.620 đồng (*Hai mươi tám triệu chín trăm chín mươi nghìn sáu trăm hai mươi đồng*) theo biên lai thu số 0002906 ngày 10/4/2023 do Chi cục thi hành án dân sự huyện Bình Tân thu.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

Nơi nhận:
- TAND T. Vĩnh Long;
- VKSND H. Bình Tân;
- Chi cục THADS H. Bình Tân;
- Các đương sự;
- Lưu.

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký và đóng dấu)

Phan Kim Ngân